

**UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do Hạnh Phúc**

Số: **15** /BQLDA-TCKT

Bình Phước, ngày **10** tháng 01 năm 2022

V/v: Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016 -2021 và báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021.

Kính gửi:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính.

Thực hiện Văn bản 3617/STC-TTtr của Sở Tài chính về việc báo cáo tình hình, kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 và báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021.

Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước báo cáo kết quả thực hiện (từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2021) như sau:

PHẦN I:

**Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm,
chống lãng phí giai đoạn 2016-2021.**

A. Bối cảnh, tình hình chung

I. Bối cảnh

Đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 đến nay đã tác động mạnh đến mọi mặt đời sống xã hội; sản xuất kinh doanh đình trệ; hàng triệu lao động thiếu, mất việc làm, giảm sâu thu nhập; hoạt động văn hóa, xã hội và đời sống bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Biến thể mới bùng phát diễn biến nhanh và phức tạp đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động xây dựng nói riêng. Chi phí đầu tư xây dựng đang tăng cao do khó khăn về nguồn cung ứng vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công, cũng như những chi phí phát sinh khác; thời gian thi công xây dựng công trình kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả của dự án.

II. Thông tin chung

Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước (viết tắt là Ban QLDA) được UBND tỉnh Bình Phước Quyết định thành lập trên cơ sở Đề án hợp nhất các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình: Dân dụng và Công nghiệp; Giao thông; Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, tại Quyết định 2852/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 và Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 17/12/2018. Ban QLDA có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng làm Chủ đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách khi được giao; tiếp nhận và quản lý sử dụng vốn để đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật; tổ chức; quản lý các dự án do mình làm chủ đầu tư và nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ủy thác quản lý cho các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu; Bàn giao công trình hoàn thành cho chủ quản lý sử dụng công trình khi kết thúc xây dựng; Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác khi được người quyết định thành lập giao và theo quy định của pháp luật. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban QLDA được quy định tại Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 5/4/2019 của UBND tỉnh Bình Phước.

B. Việc ban hành các văn bản và các chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền

I. Công tác tham mưu các cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác THTK, CLP: Không

II. Việc ban hành các văn bản và các chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền

1. Việc ban hành các văn bản theo thẩm quyền: Không

2. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền

Lãnh đạo Ban QLDA luôn quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch và thực hiện THTK, CLP của đơn vị, đồng thời báo cáo công tác THTK, CLP theo quy định. Do đó, Ban QLDA đã ban hành Kế hoạch số 24/KH-BQLDA ngày 11/5/2020; 12/KH-BQLDA ngày 28/4/2021 để triển khai thực hiện THTK, CLP.

Tổ chức tốt việc quy chế dân chủ, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, lãng phí của công.

Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh về THTK, CLP.

Ban QLDA đã rà soát, xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm tại Quyết định số 206/QĐ-BQLDA ngày 22/5/2019; 01/QĐ-BQLDA ngày

2/1/2020; 01/QĐ-BQLDA ngày 11/1/2021 nhằm đảm bảo chi tiêu cho hoạt động cũng như đề THPT, CLP.

Ban QLDA thường xuyên chỉ đạo việc thực hiện kiểm tra, giám sát về THPT, CLP nhằm ngăn chặn kịp thời, hiệu quả các hành vi dẫn đến sai phạm. Triển khai thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò giám sát của Ban thanh tra Nhân dân, tạo các kênh thông tin để toàn thể cán bộ công chức, viên chức, người lao động tham gia việc giám sát thực hiện THPT, CLP tại đơn vị.

C. Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

I. Quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước

1. Lập, thẩm định, chấp hành dự toán, quyết toán NSNN, bao gồm kế hoạch đầu tư công hằng năm: Không

2. Lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025: Không

3. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025

a. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch: Không

b. Lập, thẩm định, triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công

Ban QLDA đã thực hiện quán triệt và triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 4/4/2017 và Chỉ thị số 47/CT-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng chính phủ, Chỉ thị số 03/CT-BKHĐT ngày 24/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, không có các hành vi tiêu cực trong đấu thầu, đảm bảo cạnh tranh, công bằng, minh bạch, thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định, quá trình thực hiện chưa xảy ra sai sót, vi phạm, không vi phạm các quy định, kịp thời giải quyết các kiến nghị, phản ánh của nhà thầu, thực hiện đăng tải, công khai hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu theo đúng quy định.

Cắt giảm 100% việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, khánh thành các công trình xây dựng, trừ các dự án công trình có ý nghĩa về mặt kinh tế, chính trị văn hóa xã hội quốc gia trên địa bàn hoặc của địa phương và được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

Việc lập dự toán, thẩm định phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng kinh phí đúng quy định với mức chi phí thấp nhất có thể, trong đó đã tiết kiệm tối đa chi phí xăng xe, văn phòng phẩm, điện nước, tiếp khách..., thường thấp hơn so

với mức quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ. Thực hiện chi bám sát dự toán giao, hạn chế tối đa các khoản chi phát sinh phải điều chỉnh dự toán. (Phụ lục B.01 kèm theo)

Kế hoạch sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài hằng năm.

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	Nguồn vốn ODA	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Tỉ lệ giải ngân	Ghi chú
I	Năm 2016-2018	14.304	12.330	86,2%	
1	Nguồn vốn NSTW cấp phát	-	-	0,0%	
2	Vốn tỉnh vay lại	-	-	0,0%	
3	Vốn đối ứng NSDP	14.304	12.330	86,2%	
II	Năm 2019	34.326	10.600	30,9%	
1	Nguồn vốn NSTW cấp phát	23.726	-	0,0%	
2	Vốn tỉnh vay lại	-	-	0,0%	
3	Vốn đối ứng NSDP	10.600	10.600	100,0%	
III	Năm 2020	97.589	97.174	99,6%	
1	Nguồn vốn NSTW cấp phát	73.889	73.474	99,4%	
2	Vốn tỉnh vay lại	23.700	23.700	100,0%	
3	Vốn đối ứng NSDP	-	-	0,0%	
IV	Năm 2021	303.500	284.552	93,8%	
1	Nguồn vốn NSTW cấp phát	200.000	186.951	93,5%	
2	Vốn tỉnh vay lại	93.500	87.916	94,0%	Bao gồm 7.788 triệu đồng thanh toán cho KL nợ đọng năm 2020
3	Vốn đối ứng NSDP	10.000	9.685	96,9%	

Tình thực hiện các dự án giai đoạn 2016-2021 (Phụ lục B.03 và Phụ lục B.04 kèm theo).

Tập trung giải quyết, xử lý các công trình, dự án kéo dài nhiều năm, hiệu quả đầu tư thấp, tăng cường công tác quản lý, theo dõi kiểm tra các dự án đầu tư công được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công: Không

4. Việc THTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn NSNN các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ, lĩnh vực cụ thể

a. Quản lý, sử dụng kinh phí CTMTQG, CTMT: Không

b. Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế: Không

c. Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ NSNN

Hằng năm, sau khi trang trải các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp khác theo quy định, phân chênh lệch thu lớn hơn chi, Ban QLDA sử dụng theo trình tự:

- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp : tối thiểu 25%, dùng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phương tiện làm việc, phát triển năng lực hoạt động , đào tạo nâng cao cho cán bộ, người lao động.

- Trích lập quỹ bổ sung thu nhập; tối đa không quá 3 lần quỹ lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do Nhà nước quy định. Quỹ này dùng để tạm ứng các khoản chi thường xuyên, chi bổ sung và dự phòng chi bổ sung thu nhập cho người lao động.

- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công bình quân thực hiện trong năm. Quỹ khen thưởng dùng để khen thưởng tập thể, cá nhân theo thành tích, kết quả công việc. Quỹ phúc lợi dùng để sửa chữa công trình phúc lợi, chi các hoạt động phúc lợi cho người lao động trong Ban.

d. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; tổ chức đoàn đi nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng; sử dụng điện, nước, VPP; tiếp khách, tổ chức lễ hội

Hằng năm, Ban QLDA đều ban hành quy chế chi tiêu nội bộ. Quy chế được xây dựng dựa trên Luật xây dựng, Nghị định, Thông tư, Quyết định và các văn bản hướng dẫn có liên quan nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính, khai thác và

sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả. Các khoản chi căn cứ theo luật hiện hành, nội dung của quyết định và khả năng tài chính của đơn vị.

Chi tiết số tiết kiệm kinh phí cho tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng điện nước, văn phòng phẩm,... xem tại *Phụ lục B.01 kèm theo.*

đ. Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ quan, công chức: Không

5. Việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSNN: Không

II. THPT, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện, quyết toán các chương trình, dự án trọng điểm các ngành giao thông, dầu khí, điện, than sử dụng vốn nhà nước khác ngoài NSNN: Không

2. Quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị được giao quản lý: Không

III. THPT, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Việc triển khai thực hiện Luật THPT, CLP, Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành

Hàng năm, Ban QLDA đều ban hành kế hoạch triển khai, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí. Cụ thể Kế hoạch số 24/KH-BQLDA ngày 11/5/2020; 12/KH-BQLDA ngày 28/4/2021.

Triển khai đồng bộ Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 nhằm nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng tài sản công và khai thác hợp lý nguồn lực tài sản công theo Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước

Thực hiện nghiêm việc mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung đối với danh mục hàng hóa mua sắm tập trung theo quy định của tỉnh. Việc mua sắm, sửa chữa tài sản, phương tiện, trang thiết bị làm việc đảm bảo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Thực hiện nghiêm quy định của Chính phủ về khoán xe ô tô công, tổ chức sắp xếp, xử lý xe ô tô đảm bảo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND về việc phê duyệt đề án kinh phí sử dụng và sắp xếp, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung.

Thực hiện công khai, đúng quy định của pháp luật, các nguồn tài chính được giao, công khai mua sắm, sử dụng trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại. Kiểm soát chặt chẽ việc mua sắm tài sản, thiết bị làm việc, sửa chữa thường xuyên, định kỳ xe ô tô, máy móc thiết bị góp phần phục vụ công tác vừa hiệu quả vừa tiết kiệm.

Hàng năm, Ban QLDA đều ban hành quy chế chi tiêu nội bộ nhằm điều chỉnh cho phù hợp với các quy định hiện hành bao gồm các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu áp dụng thống nhất trong việc triển khai toàn bộ các hoạt động của đơn vị nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm.

3. Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp: nhà, đất công vụ, công trình phúc lợi công cộng

Trụ sở của đơn vị không xây dựng mới mà vẫn đang sử dụng trụ sở chung với Trung tâm hành chính công tỉnh Bình Phước.

4. Việc rà soát, sắp xếp lại tài sản công

Việc tổ chức xử lý tài sản đảm bảo đúng pháp luật công khai, minh bạch. Sau khi rà soát và sắp xếp lại tài sản công. Năm 2021, Ban QLDA được Tỉnh đoàn bàn giao sử dụng một xe ô tô hiệu Honda mang biển số 93A.2603 (Phụ lục B.05 kèm theo).

5. Việc quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia:
Không

6. Việc cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết tài sản công: Không

7. Việc xử lý tài sản công sử dụng vốn nhà nước sau khi dự án kết thúc theo đúng quy định của pháp luật, tránh làm thất thoát, lãng phí tài sản

Năm 2021, sau khi kết thúc dự án Phước Hòa, Ban đã thanh lý 1 xe ô tô Isuzu Trooper USB25GS Ltd 7 chỗ 2 cầu mang biển số 93A-1007. Việc thanh lý được thực hiện công khai, minh bạch theo Quyết định số 3180/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh và Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 7/4/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

IV. Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực Nhà nước

1. Sắp xếp, tinh giảm biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập: Không

2. Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động

Ban QLDA thường xuyên tổ chức lại bộ máy quản lý gọn nhẹ hơn, giảm được quỹ tiền lương của đơn vị. Đảm bảo thực hiện nghiêm chế độ làm việc 40h/tuần, cán bộ làm thêm giờ phải đăng ký và được theo dõi chặt chẽ, giải quyết chế độ đúng quy định của Nhà nước.

Việc bố trí nhân sự đúng người đúng việc, không để xảy ra tình trạng lãng phí thời gian, nguồn lực lao động.

V. Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên: Không

VI. Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh của DNNN: Không

D. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, xử lý vi phạm trong THTK, CLP

Hàng năm, Ban QLDA hướng dẫn kê khai minh bạch tài sản, thu nhập, tổng hợp báo cáo thanh tra tỉnh theo đúng quy định.

Ban QLDA thường xuyên chỉ đạo thực hiện kiểm tra giám sát về THTK, CLP nhằm ngăn chặn kịp thời, hiệu quả các hành vi dẫn đến sai phạm. Triển khai thực hiện tốt các quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò giám sát của Ban thanh tra nhân dân, tạo các kênh thông tin để toàn thể cán bộ công chức, viên chức, người lao động tham gia việc giám sát thực hiện THTK, CLP tại đơn vị.

Đ. Đánh giá chung

I. Các kết quả đạt được

Nhận thức và hành động của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức về THTK, CLP được nâng lên so với những năm trước đây, các biện pháp về chống các hành vi lãng phí được áp dụng và thực hiện triệt để, được cán bộ, công chức, viên chức hưởng ứng tham gia và nhiệt tình, có trách nhiệm.

Cán bộ công chức, viên chức đã có ý thức được vai trò, trách nhiệm của mình trong việc đấu tranh và phòng, chống các biểu hiện tiêu cực, hành vi lãng phí.

Trong thời gian qua chưa để xảy ra tình trạng lãng phí, không có khiếu kiện, khiếu nại về quyết định thuộc thẩm quyền của Ban về công tác tài chính, kế toán.

II. Các tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Ý thức trách nhiệm của cá nhân chưa cao. Biện pháp triển khai còn mang tính hình thức, chưa đưa ra được các tiêu chí đánh giá cụ thể. Biện pháp triển khai thông qua Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí Công tác thanh tra, kiểm tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí chưa được thực hiện thường xuyên, ngại đấu tranh, lên án các hành vi vi phạm gây lãng phí. chưa kịp thời tuyên dương, khen thưởng người thực hiện tốt việc THTK, CLP.

III. Bài học kinh nghiệm

Tiếp tục mở rộng tuyên truyền, vận động cán bộ công chức, viên chức nâng cao nhận thức để thực hiện tốt việc THTK, CLP nhằm góp phần chung vào việc đẩy mạnh công tác THTK, CLP của tỉnh.

Quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thanh tra trong việc triển khai tổ chức, chỉ đạo thanh tra kiểm toán. Công tác kiểm tra, thanh tra cần được thực hiện thường xuyên, tích cực đấu tranh lên án các hành vi gây lãng phí. Công khai kết quả, mạnh dạn xử lý các trường hợp vi phạm và tuyên dương các cá nhân, tập thể thực hiện tốt.

Quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu khi tổ chức, cơ quan, đơn vị do mình phụ trách xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Tiếp tục rà soát, bổ sung quy chế làm việc, chương trình công tác; đưa nội dung lãnh đạo công tác THTK, CLP vào quy chế làm việc, chương trình công tác của cơ quan.. Thực hiện nghiêm việc phát hiện xử lý trách nhiệm lãnh đạo các phòng khi xảy ra lãng phí trong phòng do mình quản lý theo quy định của pháp luật.

PHẦN II

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THTK, CLP VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

A. Các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác THTK, CLP

I. Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật liên quan đến THTK, CLP

Thực hiện rà soát hệ thống tiêu chuẩn, định mức, chế độ trong các lĩnh vực, đặc biệt tập trung vào lĩnh vực quản lý, đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý, sử dụng trụ sở, tài sản công. Lập danh mục các tiêu chuẩn, định mức, chế độ, định mức kinh tế-kỹ thuật còn thiếu hoặc không phù hợp để có kế hoạch sửa đổi, bổ sung, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Thường xuyên chỉ đạo công chức, viên chức và người lao động thực hiện thông qua việc rà soát, ban hành bổ sung các chương trình, kế hoạch cụ thể, phải xây dựng các định mức tiết kiệm cụ thể trong từng lĩnh vực quản lý để giao thành chỉ tiêu phân đấu đồng thời gắn với cơ chế khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

II. Tăng cường công tác tổ chức, thực hiện THTK, CLP

Lãnh đạo Ban có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu thực hành TK, CLP năm 2021. Xác định đây là nhiệm vụ quan trọng, xuyên suốt từ đó xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể các nội dung tiết kiệm trong từng lĩnh vực; phân công rõ ràng trách nhiệm của từng cá nhân, tập thể; tăng cường kiểm tra, thi đua khen thưởng, bổ nhiệm viên chức và người lao động.

Điều hành, quản lý chỉ tiêu theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; thực hiện triệt để tiết kiệm toàn diện trên các nội dung chi, tăng cường kiểm tra, thực hiện công khai, minh bạch về chỉ tiêu trong cơ quan.

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công theo thẩm quyền. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng tài sản công tại cơ quan; kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với tập thể, cá nhân vi phạm.

Tổ chức triển khai thực hiện tốt các quy định của Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tăng cường đấu thầu rộng rãi, công khai theo quy định của Luật đấu thầu. Nâng cao hiệu quả công tác giám sát các dự án đầu tư thông qua việc tăng cường kiểm tra cũng như cơ chế giám sát của người dân.

Tăng cường công tác quản lý, giám sát, kiểm tra đối với các hoạt động để có biện pháp xử lý đối với cá nhân, tập thể không nghiêm túc thực hiện hoặc thực hiện kém hiệu quả nhiệm vụ được giao của Ban.

Quyết liệt tổ chức sắp xếp tinh gọn tổ chức, bộ máy biên chế trong Ban công khai, minh bạch trong hoạt động công vụ nâng cao năng lực trình độ đội ngũ viên chức và người lao động.

III. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, xử lý vi phạm trong THTK, CLP

Xây dựng kế hoạch và tập trung tổ chức kiểm tra một số nội dung, lĩnh vực, công trình trọng điểm, tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư công

- Mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại; trang thiết bị làm việc
- Công khai quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch
- Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm viên chức và người lao động

Trưởng các phòng thuộc Ban QLDA chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra tại phòng mình.

Đối với những vi phạm được phát hiện thông qua công tác kiểm tra, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Ban QLDA khắc phục, xử lý hoặc đề xuất, kiến nghị lãnh đạo Ban.

B. Đề xuất, kiến nghị

I. Đối với Quốc hội: Không

II. Đối với Chính phủ: Không

III. Đối với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong quản lý, tham mưu xây dựng các VBQPPL liên quan đến công tác THPT, CLP: Không

IV. Đối với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước: Không

V. Đối với địa phương: Không

VI. Đối với các cơ quan khác: Không

Nơi nhận

- Như trên;
- GD và các PGD;
- Lưu: VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC *Phml*

Dinh Tiến Hải

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG Lãng Phí CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Kèm theo Công văn số 15/BQLDA-TCKT ngày 10/01/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh)

Phụ lục B.01

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							1	1	1	1	1	2	2	4	5	
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản						1	1	1			1	1	2	3	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản									1	1	1	1	2	2	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc															
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ															
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng															
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)						2.350	2.350	1.500	1.500	11.649	14.124	14.781	19.841	30.280	37.815	
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN								246	246	2.576	3.909	3.994	4.044	6.816	8.199	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng															
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chi đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng							246	246	2.576	3.909	3.994	4.044	6.816	8.199	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng															
1.4	Các nội dung khác																
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN						2.350	2.350	1.254	1.254	9.073	10.215	10.787	15.797	23.464	29.616	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:								276	276	359	422	349	384	984	1.082	
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng							36	36	34	96	25	30	95	162	

[illegible]

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng															
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng															
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ																
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị															
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị															
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng															
4	Các nội dung khác																
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước										2	2	2	2	4	4	
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)										2	2	2	2	4	4	
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc									1	1	1	1	2	2	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc									1	1	1	1	2	2	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc															
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc															
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng															
2	Tài sản khác																
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản															
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản															
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng															
3	Các nội dung khác																
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng						8.018	8.018	170.621	170.621	170.461	245.732	170.461	245.732	519.560	670.102	
1	Trong đầu tư xây dựng						8.018	8.018	170.621	170.621	170.461	245.732	170.461	245.732	519.560	670.102	

BAN
QUẢN LÝ
AN ĐÀ
AN DŨ

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

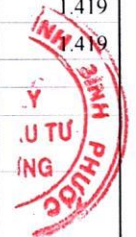
[illegible]

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG
(Kèm theo Công văn số 10 ngày 10/01/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước)

TT	CHỈ TIÊU	DVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (CBĐT)								
1	Số dự án thực hiện CBĐT trong kỳ	dự án							
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án							
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án			15	20	40	23	29
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án		7	23	30	22	34	37
2	Tổng chi phí chuẩn bị đầu tư	tỷ đồng							
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng							
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước	tỷ đồng			63	20	40	23	20.935
c	Các dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		63	22	25,96	21,2	23,923	35.633
3	Số dự án CBĐT được QĐ đầu tư	dự án							
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án							
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án			63	20	40	21	33
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án		7	22	30	21	33	34
II	CÔNG TÁC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ (THĐT)								
1	Tổng số	dự án							
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án							
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án							
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	dự án		20	33	34	29	37	
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án			8	3	-	5	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án		24	22	26	27	34	
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án							
d	Số dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	dự án							
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	dự án							
	- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	dự án							
2	TMDT các dự án THĐT trong kỳ	tỷ đồng							
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng							
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng							
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng			25	382,098	1.102	141	1.201,725
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng			25	15	19	135	16
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		24	22	539,002	253,588	395,9	526
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		14	16	10	24	24,6	12
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							1.181,725
	- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							
3	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí	tỷ đồng							
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng							
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng							
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng			86,358	291	1.047,616	255,93	593,146
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng			81,324			139,722	660
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		200	327,954	843,54	899,987	1.009,954	717,567
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		200	300	700	754	751	551
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							443
	- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							
4	Giá trị KL thực hiện	tỷ đồng							
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng							
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng							
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		354	508,474	1.358,677	2.023,316	1.417,753	2.341,446
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		354	429,8	1.097	1.004	1.286	1.956
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		200	327,954	843,54	885,932	998,445	663,267
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		200	300	700	745	751	551

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							
	- Số dự án được bổ tri vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							
	- Số dự án chưa được bổ tri vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							
5	Giá trị đã giải ngân	tỷ đồng							
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng							
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng							
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		354	508,474	1.345,73	2.023,316	1.409,524	2.297,165
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		354	429,8	1.097	1.004	1.162	1.956
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		200	327,954	843,54	897,156	1.023,188	710,567
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		200	300	700	745	742	551
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							
	- Số dự án được bổ tri vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							
	- Số dự án chưa được bổ tri vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							
III	CÁC VẤN ĐỀ PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH THĐT	dự án							
I	Các dự án phải điều chỉnh (so với QĐĐT ban đầu), trong đó:	dự án							
a	Số dự án điều chỉnh mục tiêu	dự án							
	Trong đó:								
	- Số dự án điều chỉnh một lần	dự án							
	- Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án							
b	Số dự án điều chỉnh quy mô	dự án				3	3	5	10
	Trong đó:								
	- Số dự án điều chỉnh một lần	dự án				3	3	5	8
	- Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án							2
c	Số dự án điều chỉnh kéo dài tiến độ	dự án					5	4	17
	Trong đó:								
c.1	Số dự án điều chỉnh một lần	dự án					3	3	14
	Trong đó: Kéo dài trên 12 tháng	dự án							1
c.2	Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án					2	1	3
	Trong đó: Kéo dài trên 12 tháng	dự án					1		
d	Số dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư	dự án			3		4		
	Trong đó:								
d.1	Số dự án điều chỉnh một lần, gồm:	dự án							
	- Số dự án	dự án			3		4		
	- Tổng mức đầu tư tăng thêm	tỷ đồng			7,138		39,837		
d.2	Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên, gồm	dự án							
	- Số dự án	dự án							
	- Tổng mức đầu tư tăng thêm	tỷ đồng							
d	Số dự án điều chỉnh các nội dung khác	dự án							
2	Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (do các cơ quan chức năng thực hiện)	dự án							
a	Số lượng các dự án được kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	dự án					12	8	7
b	Số dự án phát hiện có sai phạm đã kiến nghị xử lý	dự án							
	cán bộ, cá nhân liên quan								
	- Hình sự	dự án							
	- Cảnh cáo	dự án							
	- Khiển trách	dự án							
	- Hình thức xử lý khác	tỷ đồng							
c	Tổng số tiền thực hiện sai quy định bị các cơ quan kiến nghị xử lý	dự án					8,6	15,9	15,1

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Tổng số dự án phải dừng thực hiện, trong đó:	dự án							9
a	Số dự án phải tạm dừng trên 12 tháng	dự án							
b	Số dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng							
	- TMĐT các dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng							
	- Tổng chi phí đã thực hiện	tỷ đồng							
	- Tổng chi phí đã giải ngân	tỷ đồng							
4	Công tác đấu thầu	gói thầu							
a	Tổng số gói thầu đã thực hiện đấu thầu	gói thầu				28	49	88	66
	- Thành công	gói thầu				28	49	88	66
	- Không thành công	gói thầu							
b	Các gói thầu thực hiện trong kỳ	gói thầu				28	49	88	65
	- Tổng số	tỷ đồng							
	- Giá trị dự toán	tỷ đồng				651	568	2.528	1.441
	- Giá trị trúng thầu	tỷ đồng				646	552	2.441	1.419
	- Giá trị hợp đồng	gói thầu				646	552	2.441	1.419
c	Tổng số gói thầu phải điều chỉnh	gói thầu							
	- Điều chỉnh tăng thời gian thực hiện	gói thầu							
	- Điều chỉnh bổ sung công việc, tăng giá trị thanh toán	gói thầu							
d	Số gói thầu có các vi phạm quy định pháp luật bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đề nghị xử lý	gói thầu							
d	Số gói thầu hoàn thành trong kỳ	gói thầu							
	- Đúng tiến độ (so với Hợp đồng ban đầu)	gói thầu							
	- Chậm tiến độ.	gói thầu							
e	Số gói thầu phải dừng không thực hiện.	gói thầu							
IV	DỰ ÁN KẾT THÚC ĐẦU TƯ, ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG								
1	Dự án kết thúc đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng	dự án				8	1	8	5
a	Số lượng	dự án				8	1	8	5
b	TMĐT (theo phê duyệt ban đầu)	tỷ đồng				74,282	9	135,3	710,2
c	TMĐT (theo QĐ điều chỉnh cuối cùng)	tỷ đồng				81,324			
d	Giá trị nghiệm thu, thanh toán	dự án				78,674	8,15	128,384	593
2	Số lượng dự án hoàn thành quyết toán (trong số các dự án HT trong kỳ)	dự án						4	
a	Đúng thời hạn	dự án						4	
b	Không đúng thời hạn	dự án							
3	Dự án đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền)	dự án							
a	Số lượng dự án	dự án							
b	Tổng chi phí đã thực hiện	tỷ đồng							



TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSNN

GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Công văn số 15 ngày 10/01/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Dự án/ triệu đồng

TT	Dự án	Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyet quyết toán
		Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí vốn	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	18	266.824	207.058							8	81.324	78.674				8	135.300	128.384	2	50.200		
	Trong đó:																						
	- Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	18	266.824	207.058							8	81.324	78.674				8	135.300	128.384	2	50.200		
	- Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định																						
A	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA																						
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước																						
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định																						
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định																						
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020																						
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định																						
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định																						
B	DỰ ÁN NHÓM A																						
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước																						
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định																						
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định																						
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020																						
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định																						
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định																						
C	DỰ ÁN NHÓM B	2	50.200																	2	50.200		
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước																						
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định																						
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định																						
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020	2	50.200																	2	50.200		

[illegible]

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Kèm theo Công văn số 10 ngày 18/01/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước)

[illegible]

[illegible]

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
	- Liên doanh, liên kết	cái										
c	Sử dụng khác	cái										
2	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
3	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ										
II	TÊN TÀI SẢN...											
1	Hiện trạng sử dụng											
a	Quản lý nhà nước	cái										
b	Hoạt động sự nghiệp	cái										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
c	Sử dụng khác	cái										
2	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
3	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ										
III	TÊN TÀI SẢN...											
												





**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSNN
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

(Kèm theo Công văn số 15 ngày 10/01/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Dự án/ triệu đồng

TT	Dự án	Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyet quyết toán
		Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số						
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn					
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	18	266.824	207.058							8	81.324	78.674				8	135.300	128.384	2	50.200		
	Trong đó:																						
	- Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	18	266.824	207.058							8	81.324	78.674				8	135.300	128.384	2	50.200		
	- Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định																						
A	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA																						
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước																						
I	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định																						
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định																						
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020																						
I	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định																						
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định																						
B	DỰ ÁN NHÓM A																						
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước																						
I	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định																						
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định																						
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020																						
I	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định																						
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định																						
C	DỰ ÁN NHÓM B	2	50.200																	2	50.200		
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước																						
I	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định																						
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định																						
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016-2020	2	50.200																	2	50.200		

[illegible]